

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Năm: 2024**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên cơ sở giáo dục Trường TH Lê Lợi, TT Quảng Phú, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

57 Lê Lợi TDP4, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk

Thư điện tử: Leloi@pgdcumgar.edu.vn

Trang web: <http://leloi.pgddtcumgar.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Cư Mgar

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Lịch sử hình thành: Trường TH Lê Lợi được tách ra từ trường Nguyễn Trãi và được thành lập vào năm 1995 theo Quyết định số 34/TC-CB ngày 10 tháng 8 năm 1995 của Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Lắk. Nay là trường TH Lê Lợi địa chỉ số 57 Lê Lợi Tổ dân phố 4- Thị trấn Quảng Phú – Huyện CưMgar, với tổng diện tích 6920 m²

Trường đã được công nhận Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 năm học 2017.

- Trường Tiểu học Lê Lợi là trường công lập do UBND Huyện CưMgar thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn TT Quảng Phú, huyện Cư Mgar

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Lê Xuân Luyện, Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: số 57 Lê Lợi Tổ dân phố 4- Thị trấn Quảng Phú – Huyện CưMgar

Số điện thoại: 0989638253 Gmail: luyenle1@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Lê Lợi được thành lập theo Quyết định số 34/TC-CB ngày 10 tháng 8 năm 1995 của Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Lắk

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định 4586/QĐ-UBND ngày 27 /12/2022 của UBND huyện Cư Mgar Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Lê Lợi nhiệm kỳ 2021 - 2026

Danh sách Hội đồng trường:

1. Ông Lê Xuân Luyện Chủ tịch hội đồng
2. Bà: Trần Thị Thủy Vân Thư ký hội đồng
3. Bà: Đinh Thị Hải Biền Phó Chủ tịch hội đồng
4. Bà: Bà: Nguyễn Thị Phó Thành viên hội đồng
5. Bà: Nguyễn Tấn Cường Phó CT UBND TT Thành viên hội đồng
6. Bà: Nguyễn Linh Nhâm Thành viên của Hội đồng trường
7. Bà: . Bà Lê Thị Huyền Thành viên của Hội đồng trường
8. Bà Nguyễn Thị Liên Thành viên của Hội đồng trường
9. Bà Nguyễn Thị Hồng Phương Thành viên của Hội đồng trường
10. Bà Huỳnh Thị Kim Song Thành viên của Hội đồng trường
11. Ông Phan Phú Sang: Ban ĐD CMHS - Thành viên của Hội đồng trường

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 3203/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 của UBND huyện Cư Mgar Về việc Về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Tiểu học Lê Lợi Thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/10/2022.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Lê Lợi

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Lê Lợi thành lập vào năm 1995 theo Quyết định số 34/TC-CB ngày 10 tháng 8 năm 1995 của Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Lắk. Nay là trường TH Lê Lợi địa chỉ số 57 Lê Lợi Tổ dân phố 4- Thị trấn Quảng Phú – Huyện CưMgar, với tổng diện tích 6920 m². Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn huyện Cư Mgar.

- Xây dựng phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

- + 01 Hiệu trưởng ; 01 phó Hiệu trưởng.

- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.

- + Tổ chức Công đoàn có 40 công đoàn viên.

- + Tổ chức Đoàn đội: có 09 lớp sao nhi đồng và 12 chi đội.

- + Ban đại diện CMHS.

- + Các tổ chuyên môn: 06 tổ chuyên môn.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Xuân Luyện	Hiệu trưởng	0989638253	luyenle1@gmail.com
2	Thái Thị Đình	P. Hiệu trưởng	0779512456	thaithidinhldc@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: số 57 Lê Lợi Tổ dân phố 4- Thị trấn Quảng Phú –
Huyện CưMgar

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường Số: 82 /PHCL-THLL ngày 10 tháng 10 năm 2021; kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số Số: 119c /QĐ-THLL ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2024 -2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Chia ra	Tổng số	Đảng viên	Trình độ					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp giáo viên		
			Thạc sĩ	ĐH	CĐ	TC	Khác	II	III	IV	T	K	Đ
Hiệu trưởng	1	1	1	0	0	0		1			1		
P. Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0		1			1		
TPT đội	1	1	0	1	0	0					1		
Tổng số GV	29	22	1	26	2			18	14		14	14	0
GVCN	21												
GV Lưu động	3												
Giáo viên HĐ	2	0	0	2	0	0							
Ngoại ngữ	2												
Âm nhạc	1												
Mỹ Thuật	1												
GDTC	2												
Nhân viên	5	3	0	3	0	2							
Kế toán	1	1		1									
Y tế	1	1		1									
Thiết bị	1	1			1								
Thư viện	1					1							
Văn thư	1					1							
HĐ111 (B vệ)	1						1						
Tổng	40	28	2	33	2	2	1	20	14		14	14	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp - - -

Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá : Tốt

- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 29 (trong đó Tốt: 15/29 = 51,7%; Khá: 14/29 = 48,3%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 32/32 = 100% trong đó BGH:02, GV: 30,

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (Bình quân)
I	Số phòng học/số lớp	21/21	Số 1,16m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21 phòng	36hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0/	-
3	Phòng học tạm	0/	-

4	Phòng học nhò	0/	-
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6920 m ²	8,9m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1430 m ²	1,84m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1371 m ²	2,29m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	924m ²	1,19m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	80m ²	0,79m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)	300 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0m ²	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	42m ²	1,2 m ² / học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	0m ²	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội. (m ²)	21m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	35 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	35 bộ	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	5 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21 bộ	
IX	Tổng số thiết bị dung chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21 cái	21/21 lớp

2	Cát xét	0 cái	0/21 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	1 cái	0/21 lớp
4	Máy chiếu đa vật thể	0/cái	0/21 lớp
5	Máy chiếu	0 cái	0/21 lớp
6	Bảng tương tác	cái	0/21 lớp

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chấtSTT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	21	14	7	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc			0	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			0	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ			0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1		1	
1.6	Phòng học đa chức năng	0		0	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	1		1	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1		1	

2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			0	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1		1	
2.5	Phòng truyền thống	0		0	
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1		1	
3.2	Phòng Y tế trường học	1		1	
3.3	Nhà kho	0			
3.4	Khu để xe học sinh	0			0
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1		1	0
3.6	Phòng giáo viên	0			
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0			
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0			
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1			
4.2	Sân thể dục thể thao	1			
4.3	Nhà đa năng	0			
5	Tổng diện tích đất (m²)	6920 (m ²)			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2 000(m ²)			
7	Diện tích các phòng	1.319(m ²)			
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	42(m ²)			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	80(m ²)			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	42(m ²)			
7.4	Diện tích phòng Tin học	42(m ²)			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	5			
8.1.1	Khối lớp 1	2			
8.1.2	Khối lớp 2	2			
8.1.3	Khối lớp 3	2			
8.14	Khối lớp 4	2			
8.15	Khối lớp 5				
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định				
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			

8.2.3	Khối lớp 3	0			
8.2.4	Khối lớp 4	0			
8.2.5	Khối lớp 5	2			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	19			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	21			
10.2	Cát sét	1			
10.3	Máy chiếu	0			
10.4	Máy chiếu vật thể	2			
		Có	Không		
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử(website) của trường	X			
15	Tường rào	X			

**Danh mục Sách giáo khoa Lớp 5 được sử dụng trong trường Tiểu học Lê Lợi
năm học 2024 – 2025**

STT	Môn học	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.	
2.	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 5	Roobot thông minh	Lê Khắc Thành (Tổng Chủ biên), Trịnh Đình Thắng (Chủ biên), Ngô Thị Tú Quyên, Hà Ngọc Tuấn, Vũ Việt Vũ.	Nhà xuất bản Đại học Vinh

7	Công nghệ 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục Thể chất 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hung (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 5	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạn động trải nghiệm 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5	Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

**Danh mục sách giáo khoa lớp 4 sử dụng trong Trường Tiểu học Lê Lợi
năm học 2023-2024**

TT	Môn	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
1	Tiếng Việt 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	
2	Toán 4	Chân trời sáng tạo	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kinh Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và địa lý 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Chân trời sáng tạo	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4		Lê Khắc Thành (Tổng Chủ biên), Trịnh Đình Thắng (Chủ biên), Ngô Thị Tú Quyên, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Vũ Việt Dũng.	Nhà xuất bản Đại học Vinh
7	Công nghệ 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 4	Chân trời	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn	Nhà xuất bản

		sáng tạo – Bản 1	Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động rải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4 (Global sussec	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

**Danh mục sách giáo khoa lớp 3 sử dụng trong Trường Tiểu học Lê Lợi
năm học 2022-2023**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống Kết nối tri thức với cuộc sống Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thần (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Tin học 3	Lê Khắc Thành (Chủ biên), Nguyễn Tân Ân, Ngô Thị Tú Quyên, Trịnh Đình Thắng, Nguyễn Thị Thuận.	NXB ĐH VINH	

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
6	Công nghệ 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Giáo dục thể chất 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Âm nhạc 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Mĩ thuật 3 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	Mĩ thuật 3 (Chân trời sáng tạo)	Chân trời sáng tạo
10	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Global Success

**Danh mục sách giáo khoa lớp 2 sử dụng trong Trường Tiểu học Lê Lợi
năm học 2021-2022**

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Bộ sách
-----	----------	-------------	--------------	---------

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Bộ sách
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Giáo dục Thể chất lớp 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 2	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Bộ sách
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 2	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

**Danh mục sách giáo khoa lớp 1 sử dụng trong Trường Tiểu học Lê Lợi
năm học 2020-2021**

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Giáo dục Thể chất lớp 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Bộ sách
6	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 1	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yến Như.	Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Báo cáo tự đánh giá giai đoạn 2017 — 2024 của trường TH Lê Lợi

Kế hoạch Số: 66a /KH - THLL về kế hoạch Cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

Quyết định số: 92/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 2 năm 2024 của sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk về đánh giá ngoài để công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với Trường Tiểu học Lê Lợi, huyện Cư M'gar, năm 2024

Mức độ đạt kiểm định: mức độ 2

Thời gian và hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2024 đến 20 tháng 8 năm 2029

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3

Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	✓
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	✓
Tiêu chí 1.7		X	X	✓
Tiêu chí 1.8		X	X	✓
Tiêu chí 1.9		X	X	X
Tiêu chí 1.10		X	X	✓
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	✓
Tiêu chí 2.2		X	X	✓
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	✓
Tiêu chí 3.2		X	X	✓

Tiêu chí 3.3		X	X	✓
Tiêu chí 3.4		X	X	X
Tiêu chí 3.5		X	X	✓
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	✓
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	✓
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Số tiêu chí đạt		27/27	27/27	14/27

Kết quả: Đạt Mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2023 – 2024 (Kế hoạch số Số: 85 /KH- THLL ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường TH Lê Lợi)

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ em 6 tuổi (sinh năm 2018) ở các tổ dân phố sau: TDP 4, TDP 5, TDP 6, TDP 7 và TDP 8. ở TT Quảng Phú CưMgar Đăk Lăk trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 05 lớp
- Số HS: 157 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: Từ ngày 15/07/2024 đến hết 19/07/2024.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh 04 lớp với tổng số học sinh là:

Khối	S.Lớp	TSHS	NỮ	DT	NDT	Khuyết tật
1	4	154	85	10	7	
2	4	151	79	11	7	2
3	5	170	90	10	6	2
4	4	131	57	16	6	
5	4	149	80	13	7	1
TS	21	755	391	60	33	5

Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	154	155	1	0
2	151	153	2	0
3	170	169	0	1
4	131	133	2	0
5	149	149	0	0
Toàn trường	755	759	0	0

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, 5 cuối năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học	758	155	152	169	133	149

	sinh						
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	758	155	152	169	133	149
			155	152	169	133	149
III	Số học sinh chia theo năng lực	758	155	152	169	133	149
Khối 1, 2,3,4		609	155	152	169	133	
Tự chủ và tự học	Tốt	439	107	113	130	89	
	Đạt	168	48	37	39	44	
	Cần cố gắng	2	0	2	0	0	
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	444	107	114	130	93	
	Đạt	165	48	38	39	40	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
GQVĐ và sáng tạo	Tốt	439	106	113	128	92	
	Đạt	168	49	37	41	41	
	Cần cố gắng	2	0	2	0	0	
Ngôn ngữ	Tốt	460	104	119	146	91	
	Đạt	145	47	33	23	42	
	Cần cố gắng	4	4	0	0	0	
Tính toán	Tốt	438	106	109	132	91	
	Đạt	162	44	41	36	41	
	Cần cố gắng	8	5	2	1	0	
Khoa học	Tốt	465	110	114	144	97	
	Đạt	144	45	38	25	36	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Thẩm mỹ	Tốt	474	111	121	143	99	
	Đạt	135	44	31	26	34	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Thể chất	Tốt	504	110	131	155	108	
	Đạt	105	45	21	14	25	
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	
Khối 5 (149 HS)		0					
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	107					107
	Đạt	42					42
	Chưa đạt	0					0
Hợp tác	Tốt	108					108
	Đạt	41					41
	Chưa đạt	0					0
Tự học, tự GQVĐ	Tốt	76					76
	Đạt	73					73
	Chưa đạt	0					0

IV	Số học sinh chia theo phẩm chất	0					
Khối 1, 2,3,4		0					
Yêu nước	Tốt	504	112	125	158	109	
	Đạt	105	43	27	11	24	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Nhân ái	Tốt	500	112	122	158	108	
	Đạt	109	43	30	11	25	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Chăm chỉ	Tốt	450	109	108	134	99	
	Đạt	158	45	44	35	34	
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	
Trung thực	Tốt	486	114	119	148	105	
	Đạt	123	41	33	21	28	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Trách nhiệm	Tốt	473	113	118	143	99	
	Đạt	136	42	34	26	34	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
Khối 5 (149 HS)		0					
Chăm học, chăm làm	Tốt	96					96
	Đạt	53					53
	Cần cố gắng	0					0
Tự tin, trách nhiệm	Tốt	111					111
	Đạt	38					38
	Cần cố gắng	0					0
Trung thực, kỉ luật	Tốt	149					149
	Đạt	124					124
	Cần cố gắng	25					25
Đoàn kết thương yêu	Tốt	127					127
	Đạt	22					22
	Cần cố gắng	0					0
V	Số học sinh chia theo môn học	0					
Khối 1, 2, 3, 4, 5 (758 HS)		0					
1	Tiếng Việt	609	155	152	169	133	
T	Hoàn thành tốt	401	108	99	108	86	
	(tỷ lệ so với tổng số)		70%	65%	64%	58%	
H	Hoàn thành	194	41	45	61	47	
	(tỷ lệ so với tổng số)		26%	30%	46%	32%	

C	Chưa hoàn thành	14	6	8	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		4%	5%			
2	Toán	609	155	152	169	133	
T	Hoàn thành tốt	417	109	104	111	93	
	(tỷ lệ so với tổng số)		14.38	67.10	14.64	12.27	
H	Hoàn thành	180	41	43	56	40	
	(tỷ lệ so với tổng số)		5.41	5.67	7.39	5.28	
C	Chưa hoàn thành	12	5	5	2	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.66	0.66	0.26	0.00	
3	Đạo Đức	609	155	152	169	133	
T	Hoàn thành tốt	429	108	101	129	91	
	(tỷ lệ so với tổng số)		14.25	13.32	17.02	12.01	
H	Hoàn thành	180	47	51	40	42	
	(tỷ lệ so với tổng số)		6.20	6.73	5.28	5.54	
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	
4	Tự nhiên và xã hội	476	155	152	169	0	
T	Hoàn thành tốt	326	111	95	120		
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.0	14.64	12.53	15.83		
H	Hoàn thành	150	44	57	49		
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.7	5.80	7.52	6.46		
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
5	Khoa học (5): 149 HS	149	0	0	0	0	149
T	Hoàn thành tốt	107					107
	(tỷ lệ so với						14.12

	tổng số)						
H	Hoàn thành	42					42
	(tỷ lệ so với tổng số)						5.54
C	Chưa hoàn thành	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
6	Lịch sử & Địa lí (5): HS	149					149
T	Hoàn thành tốt	92					92
	(tỷ lệ so với tổng số)						12.14
H	Hoàn thành	57					57
	(tỷ lệ so với tổng số)						7.52
C	Chưa hoàn thành	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					0.00
7	Âm nhạc	609	155	152	169	133	
T	Hoàn thành tốt	425	107	106	120	92	
	(tỷ lệ so với tổng số)		14.12	13.98	15.83	12.14	
H	Hoàn thành	184	48	46	49	41	
	(tỷ lệ so với tổng số)		6.33	6.07	6.46	5.41	
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	
8	Mĩ thuật	609	155	152	169		
T	Hoàn thành tốt	474	120	110	137	107	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
H	Hoàn thành	135	35	42	32	26	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					

9	Thủ công (kĩ thuật)	149	0	0	0		
T	Hoàn thành tốt	95					95
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
H	Hoàn thành	54					54
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
10	Thế dục (GDTC)	609	155	152	169	133	
T	Hoàn thành tốt	456	110	114	135	97	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
H	Hoàn thành	153	45	38	34	36	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
11	HĐTN	609	155	152	169		
T	Hoàn thành tốt	413	108	95	121	89	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
H	Hoàn thành tốt	196	47	57	48	44	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
12	Tiếng Anh (1, 2, 3, 4, 5): 816 HS	608	155	151	169		
T	Hoàn thành tốt	416	115	100	118	83	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					

H	Hoàn thành	192	40	51	51	50	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
13	Tin học (3, 4, 5): 484 HS	317	6	6	172		
T	Hoàn thành tốt	217			121	96	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
H	Hoàn thành	85			48	37	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
C	Chưa hoàn thành	15	6	6	3	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.5	3.8	3,9	1.7	0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	743	149	146	166	133	149
1	Lên lớp thẳng	743	149	146	166	133	149
	Trong đó: Hoàn thành tốt	0					
		0					
2	Khen thưởng	476	101	87	112	78	98
3	Kiểm tra lại	15	6	6	3		
4	Lưu ban	5	5				
5	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	100%					149

Có 15 học sinh ôn lại trong hè. Toàn trường có 05 học sinh chưa HTCTLH.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2022-2023: 174, Năm học 2023-2024: 149.
- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 149

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Căn cứ kế hoạch dự thu – chi năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện CưMgar Về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị trường học huyện Cư Mgar năm 2024.

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

***) Nguồn ngân**

sách: ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí	0
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
1	Số thu phí, lệ phí	-
a	Học phí	
b	Thu từ cấp bù học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-
a	Chi lương	-
b	Chi hoạt động	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.821.941.500
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.821.941.500
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.821.941.500
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.785.541.500
3.11	Quỹ tiền lương	2.483.113.032
3.12	Chi hoạt động	302.400.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.400.000
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	36.400.000
3.2.2	Trẻ ăn trưa 3,4,5 tuổi	0
3.2.3	Cấp bù miễn giảm học phí	0
3.2.4	Giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường Tiếng Việt	0

3.2.5	Kinh phí nuôi sinh	0
3.2.6	Chi phí học tập	0
3.2.7	Học sinh khuyết tật	0
3.2.8	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	0
3.2.9	Chế độ của ND 76/2019/ND-CP	0
3.2.10	Kinh phí cải cách tiền lương	0
3.2.11	Các chế độ khác	0
3.2.12	Chi khác	0

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/ND-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	22	13 200 000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	21	15 750 000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	

Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Năm học 2023-2024			
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
3	Thu tiền thuê quét dọn vệ sinh	đồng/học sinh/ năm học	72000đ	Hướng dẫn số 1374/SGDDĐT-KHTC ngày 23/8/2023 của Sở GDĐT Đắk Lắk
4	Thu tiền thuê dạy anh văn		Lớp 1,2 (học 2 tiết/tuần = 15.500 đ/tháng/em x 9 tháng)= 140 000 đ/em/năm. Lớp 5 : (học 4 tiết / tuần = 32.3000 đ/tháng/em x 9 tháng = 290 000 đồng/ em /năm	Hướng dẫn số 1374/SGDDĐT-KHTC ngày 23/8/2023 của Sở GDĐT Đắk Lắk
	Năm học 2024-2025			
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Thu tiền thuê quét dọn vệ sinh	đồng/học sinh/ năm học	72000đ	Hướng dẫn số 1375/SGD ĐT-KHTC, ngày 22/8/2024 của Sở Giáo dục & Đào tạo Đắk Lắk về việc thực hiện các khoản thu và chấn chỉnh tình trạng lạm thu tại cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2024 - 2025

	Thu tiền thuê dạy anh văn Năm học 2025-2026	đồng/học sinh/ năm học	150	
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2				

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1				
2				

[illegible]

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục.

Phát triển đội ngũ giáo viên, và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục bảo đảm đủ số lượng và nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD đào tạo.

Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất, y tế

Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính trong nhà trường

Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

Thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua trong nhà trường

Dạy chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, trong năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện, cấp tỉnh.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 (*Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) của trường Tiểu học Lê Lợi ./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.,

HIỆU TRƯỞNG

Lê Xuân Luyện